

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TU  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/KDTM-ST

Ngày: 04/12/2020

V/v Tranh chấp hợp đồng  
mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN THỊ XÃ TU, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đào Văn Hưng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Sơn Tây

2. Ông Nguyễn Văn Thảo

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã TU, tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã TU tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã TU, tỉnh Bình Dương tiến hành phiên tòa sơ thẩm công khai xét xử vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 33/2020/TLST-KDTM ngày 14/7/2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/QĐXXST-KDTM ngày 30/10/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2020/QĐST-KDTM ngày 18/11/2020; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Xuất nhập khẩu A; địa chỉ: Số 32/8, khu phố Tây A, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp:* Bà Dương Cẩm T, sinh năm 1997; thường trú: Ấp C, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang; địa chỉ liên lạc: Số 112 đường Q, Khu phố 6, phường P, thành phố M, tỉnh Bình Dương (Theo Giấy ủy quyền ngày 29/6/2020); có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH B; địa chỉ: Thửa đất số 336, tờ bản đồ số 6, Tổ 4, khu phố H, phường V, thị xã TU, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp:* Ông Đặng Văn H1, sinh năm 1964; chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm giám đốc; thường trú: Số 110/3 ấp Đ1, xã Đ1, huyện V, tỉnh Đồng Tháp; chỗ ở: Tổ 4, khu phố H, phường V, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện đề ngày 03/7/2020; Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 24/8/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và đại diện theo uỷ quyền bà Dương Cẩm T trình bày:*

Ngày 21/02/2020, Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Xuất nhập khẩu A (sau đây gọi tắt là Công ty A) ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01/HĐMB/TV và Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01B/HĐMB/TV với Công ty TNHH B. Theo nội dung hai hợp đồng đã ký kết, Công ty A mua sản phẩm gỗ (mặt bàn gỗ) của Công ty TNHH B với tổng giá trị 963.942.650 đồng. Tổng số tiền Công ty TNHH B đã thanh toán 40% giá trị của 02 hợp đồng là 350.524.600 đồng. Khi tới hạn giao hàng vào ngày 03/5/2020 đối với Hợp đồng số 01/HĐMB/TV, ngày 06/6/2020 đối với Hợp đồng số 01B/HĐMB/TV thì Công ty TNHH B không giao hàng đúng như thỏa Thuận. Để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng với đối tác, Công ty A đã phải mua hàng của đơn vị khác với tổng giá trị 117.675.436 đồng.

Ngày 22/5/2020 và ngày 09/6/2020, Công ty TNHH A đã gửi thông báo về việc Công ty TNHH B không giao hàng đúng thời hạn và thông báo về việc chấm dứt hợp đồng, yêu cầu thanh toán tiền cọc, tiền bảo bì và tiền phạt vi phạm hợp đồng.

Ngày 23/5/2020, Công ty TNHH B có văn bản cam kết đến ngày 31/5/2020 sẽ thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền 100.000.000 đồng, còn lại trong tháng 6/2020 sẽ thanh toán hết. Tuy nhiên, đến nay Công ty TNHH B chưa thanh toán cho Công ty TNHH A theo cam kết.

Do đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

1. Tuyên bố chấm dứt việc thực hiện 02 hợp đồng mua bán hàng hoá giữa Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Xuất nhập khẩu A ký kết với Công ty TNHH B vào ngày 21/02/2020.

2. Yêu cầu Công ty TNHH B thanh toán cho Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Xuất nhập khẩu A số tiền 350.524.600 đồng và phải chịu phạt vi phạm với mức 0.01% trên giá trị hợp đồng mỗi ngày vi phạm, tạm tính đến ngày 04/12/2020, cụ thể: Đối với Hợp đồng số 01/HĐMB/TV là 5.226.612 đồng; đối với Hợp đồng số 01B/HĐMB/TV là 12.371.835 đồng; tổng cộng là 368.123.047 đồng.

*Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Dương Cẩm T thống nhất với ý kiến trước đây về quá trình thực hiện hợp đồng và số tiền nợ gốc nhưng thay đổi yêu cầu khởi kiện từ phạt vi phạm hợp đồng sang yêu cầu trả lãi suất do chậm trả cụ thể: Yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:*

1. Tuyên bố chấm dứt việc thực hiện Hợp đồng mua bán hàng hoá số 01/HĐMB/TV ngày 21/02/2020 và Hợp đồng mua bán số 01B/HĐMB/TV ngày 21/02/2020 giữa Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Xuất nhập khẩu A và Công ty TNHH B.

2. Yêu cầu Công ty TNHH B thanh toán cho Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Xuất nhập khẩu A số tiền ứng trước theo 02 hợp đồng mua bán hàng hoá là 350.524.600 đồng và trả lãi do vi phạm thời hạn thanh toán với lãi suất 10%/năm, kể từ ngày 01/7/2020 đến ngày 04/12/2020 với số tiền là 15.286.767 đồng; tổng cộng là 365.811.367 đồng.

Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH B không đến Tòa án tham gia tố tụng cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Tại Công văn số 1139/ĐKKD ngày 20/8/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cung cấp thông tin như sau:

Căn cứ hồ sơ doanh nghiệp đăng ký lưu trữ tại Phòng đăng ký kinh doanh và Cơ sở dữ liệu Quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Công ty TNHH B, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702738192, đăng ký lần đầu ngày 18/01/2019, địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 336, tờ bản đồ số 6, Tổ 4, khu phố H, phường V, thị xã TU, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Văn H1, sinh năm 1964; chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm giám đốc; thường trú: Số 110/3 ấp Đ1, xã Đ1, huyện V, tỉnh Đồng Tháp; chỗ ở hiện tại: Tổ 4, khu phố H, phường V, thị xã TU, tỉnh Bình Dương.

Phòng Đăng ký kinh doanh Tộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chưa nhận hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ chia tách, sát nhập hay giải thể của doanh nghiệp Công ty TNHH B.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã TU tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật đúng theo quy định tại Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc khởi kiện của nguyên đơn còn trong thời hiệu khởi kiện 02 năm theo quy định tại Điều 319 của Luật Thương mại.

- Về nội dung: Nguyên đơn cung cấp được đầy đủ các chứng cứ chứng minh vào ngày 21/02/2020 giữa Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Xuất nhập khẩu A và Công ty TNHH B đã ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01/HĐMB/TV và Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01B/HĐMB/TV về việc mua bán sản phẩm gỗ. Công ty TNHH B đã thanh toán trước 40% giá trị của 02 hợp đồng với số tiền 350.524.600 đồng. Tuy nhiên, Công ty TNHH B không giao hàng đúng hạn gây thiệt hại cho Công ty A. Như vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên liên quan đến hợp đồng mua bán hàng hóa được quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Công ty TNHH B có trụ sở hoạt động tại thị xã TU, tỉnh Bình Dương nên vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã TU theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng bị đơn Công ty TNHH B không đến tham gia tố tụng tại Tòa án. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về việc nguyên đơn yêu cầu chấm dứt thực hiện Hợp đồng mua bán hàng hoá số 01/HĐMB/TV ngày 21/02/2020 và Hợp đồng mua bán số 01B/HĐMB/TV ngày 21/02/2020 giữa Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Xuất nhập khẩu A và Công ty TNHH B và yêu cầu bị đơn trả lại số tiền 350.524.600 đồng, Hội đồng xét xử thấy:

Vào các ngày 28/9/2020 và ngày 30/10/2020, Tòa án nhân dân thị xã TU đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 để các bên tiếp cận chứng cứ do nguyên đơn giao nộp và chứng cứ do Tòa án T thập được. Tuy nhiên, bị đơn đều vắng mặt không có lý do chính đáng.

Căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và chứng cứ do Toà án T thập, Hội đồng xét xử xác định được như sau:

Ngày 21/02/2020 giữa Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Xuất nhập khẩu A và Công ty TNHH B đã ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01/HĐMB/TV và Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01B/HĐMB/TV với nội dung: Công ty A mua các sản phẩm gỗ (mặt bàn gỗ) của Công ty TNHH B với tổng trị giá là 963.942.650 đồng. Công ty A đã ứng trước cho Công ty TNHH B 40% giá trị của 02 hợp đồng với số tiền 350.524.600 đồng.

Căn cứ vào văn bản ngày 23/5/2020 và Công văn số 01/05/2020/CV ngày 18/6/2020 do ông Đặng Văn H1 là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH B ký tên, đóng dấu gửi cho Công ty A thì Công ty TNHH B xác định do dịch Covid-19 nên không thể giao hàng theo nội dung của Hợp đồng số 01/HĐMB/TV và Hợp đồng số 01B/HĐMB/TV ngày 21/02/2020. Do đó, bị đơn đồng ý chấm dứt việc thực hiện 02 hợp đồng và đồng ý trả lại cho Công ty A số tiền đã nhận là 350.524.600 đồng.

Như vậy, các đương sự đều thống nhất về việc không tiếp tục thực hiện 02 hợp đồng đã ký và bị đơn đồng ý trả lại cho nguyên đơn số tiền ứng trước là 350.524.600 đồng. Theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[3] Về việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thanh toán với số tiền 15.286.767 đồng, Hội đồng xét xử thấy:

Căn cứ vào văn bản ngày 23/5/2020 do ông Đặng Văn H1 là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH B ký tên, đóng dấu gửi cho Công ty A thì Công ty TNHH B không thể giao hàng theo nội dung của Hợp đồng số 01/HĐMB/TV và Hợp đồng số 01B/HĐMB/TV ngày 21/02/2020 và đồng ý trả lại cho Công ty A toàn bộ số tiền đã nhận là 350.524.600 đồng theo thời hạn như sau: Từ ngày 26/5/2020 đến ngày 31/5/2020 thanh toán số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*); số tiền còn lại thanh toán hết trong tháng 6 năm 2020.

Tại các hợp đồng mua bán hàng hóa giữa hai bên không có thỏa Tận về việc trả lãi do chậm thanh toán. Tuy nhiên, tại Điều 306 Luật Thương mại quy định: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa Tận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”

Như vậy, nguyên đơn Công ty A được quyền yêu cầu bị đơn Công ty TNHH B phải trả tiền lãi do chậm thanh toán với mức lãi suất nợ quá hạn của số tiền đã nhận là 350.524.600 đồng kể từ ngày 01/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kết quả xác minh về lãi suất tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Phòng Giao dịch thị xã TU, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch thị xã TU và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông- Chi nhánh TU thì mức lãi suất cho vay ngắn hạn tại thời điểm tháng 9 năm 2020 là từ 10% - 11%/tháng.

Xét thấy, mức lãi suất mà Công ty A yêu cầu là 10%/năm là thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường, có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định pháp luật nên được Tòa án chấp nhận.

[4] Từ sự phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa và là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền đã nhận là 350.524.600 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 15.286.767 đồng, tổng cộng là 365.811.367 đồng.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và được trả lại số tiền tạm ứng đã nộp; bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 30, 39, 40, 91, 92, 96, 147, 227, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào Điều 24, 50 và 306 của Luật Thương mại năm 2005;
- Căn cứ Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Xuất nhập khẩu A đối với bị đơn Công ty TNHH B về việc: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

1.1 Chấm dứt việc thực hiện Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01/HĐMB/TV ngày 21/02/2020 và Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01B/HĐMB/TV ngày 21/02/2020 giữa Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Xuất nhập khẩu A với Công ty TNHH B.

1.2 Công ty TNHH B phải thanh toán cho Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Xuất nhập khẩu A số tiền đã nhận theo Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01/HĐMB/TV ngày 21/02/2020 và Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01B/HĐMB/TV ngày 21/02/2020 là 350.524.600 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán là 15.286.767 đồng, tổng cộng là 365.811.367 đồng (*Ba trăm sáu mươi lăm triệu, tám trăm mười một nghìn ba trăm sáu mươi bảy đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong số tiền phải thi hành thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

2.1 Trả lại cho Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại – Xuất nhập khẩu A số tiền 11.449.000 đồng (*Mười một triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai T tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0038236 ngày 14/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TU, tỉnh Bình Dương.

2.2 Công ty TNHH B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền 18.290.568 đồng (*Mười tám triệu hai trăm chín mươi nghìn năm trăm sáu mươi tám đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TU.

3. Về quyền kháng cáo:

3.1 Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án.

3.2 Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã TU;
- Chi cục THADS thị xã TU (để thi hành);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
Đã ký

**Đào Văn Hưng**